Đơn vị: Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng **Mẫu biểu số 75**

Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**1.275**	**4.559**		
1	**Lệ phí**		**351**		
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ		21		
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số		330		
2	**Phí**		**4.208**		
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện		3.064		
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân		1007		
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ		135		
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính		2		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**700**	**917**		
1	**Chi quản lý hành chính**	**700**	**917**		
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	700	917		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**575**	**4.172**		
1	**Lệ phí**		**343**		
	Lệ phí cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ		19		
	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số		324		
2	**Phí**		**3.829**		
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện		2884		
	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân		820		
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ		125		

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**211.433**	**142.294**	**67,30%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**211.433**	**142.294**	**67,30%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**29.099**	**17.533**	**60,25%**	
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	20.095	12.016	59,80%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	9.004	5.517	61,27%	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**176.163**	**120.807**	**68,58%**	
	108 - Khoa học và công nghệ khác	**140.474**	**104.213**	**74,19%**	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	140.474	104.213	74,19%	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	*140.474*	*104.213*	*74,19%*	
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
	123 - Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, CSDL phục vụ CĐS	**28.618**	**14.736**	**51,49%**	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	28.618	14.736	51,49%	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	28.618	14.736	51,49%	
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
	125 - Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, HTTT, HT phần cứng, HTPM, CSDL đã được đầu tư, mua sắm phục vụ CĐS	**3.679**	**0**	**0,00%**	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.679	0	0,00%	
	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	3.679	0	0,00%	
	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
	126 - Hoạt động CĐS khác	**3.392**	**1.858**	**54,78%**	
	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.392	1.858	54,78%	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	3.392	1.858	54,78%	
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**2.162**	**1.542**	**71,32%**	
	083 - Đào tạo khác trong nước	**1.907**	**1.434**	**75%**	
3.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.907	1.434	75,2%	
	085 - Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	**255**	**108**	**42,35%**	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	255	108	42,35%	
4	**Chi hoạt động kinh tế**	**3.997**	**2.400**	**60,0%**	
	281 - Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	**3.997**	**2.400**	**60,0%**	
4.1	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.997	2.400	60,0%	

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5	**Chi khác**	**12**	**12**	**100%**	
	428 - Khác ngân sách	**12**	**12**	**100%**	
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12	12	100%	

Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Cao Thắng